**Phụ lục I**

**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG NGỌC SƠN**  **TỔ TỰ NHIÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**MÔN TOÁN KHỐI LỚP 6**

(Năm học 2021 - 2022)

**I. Đặc điểm tình hình**

**1. Số lớp: ; Số học sinh: ; Số học sinh học chuyên đề lựa chọn** (nếu có)**:** 0

**2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:** ; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: Đại học: ; Trên đại học: 0

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên:** .

**3. Thiết bị dạy học:** *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thiết bị dạy học | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành | Ghi chú |
| 1 | Máy chiếu | 1 | Các bài học trong các chương ( Từ chương I đến chương IX) và các bài Hoạt động thực hành trải nghiệm |  |
| 2 | Máy vi tính | 1 | Các bài học trong các chương ( Từ chương I đến chương IX) và các bài Hoạt động thực hành trải nghiệm. |  |
| 3 | Máy tính cầm tay | 45 | - Bài 7: Thứ tự thực hiện các phép tính.  - Tấm thiệp và phòng học của em.  - Sử dụng máy tính cầm tay. |  |
| 4 | Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers | 1 | - Bài 4: Phép cộng và phép trừ số tự nhiên  - Bài 5: Phép nhân và phép chia số tự nhiên.  - Bài 6: Lũy thừa với số mũ tự nhiên.  - Sử dụng máy tính cầm tay.  - Bài 29: Tính toán với số thập phân.  - Bài 30: Làm tròn và ước lượng. | Chưa có |
| 5 | Thước thẳng | 45 | - Bài 3: Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên  - Bài 13: Tập hợp các số nguyên  - Các bài học Chương IV. Một số hình phẳng trong thực tiễn.  - Các bài học Chương V. Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên.  - Các bài học Chương VIII. Những hình hình học cơ bản.  - Tấm thiệp và phòng học của em  - Bài 23: Mở rộng phân số. Phân số bằng nhau  - Bài 24: So sánh phân số. Hỗn số dương  - Luyện tập chung  - Bài tập cuối chương VI  - Bài 40: Biểu đồ cột  - Bài 41: Biểu đồ cột kép |  |
| 6 | Nhiệt kế | 23 | Bài 3: Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên |  |
| 7 | Bàn cờ vua | 1 | Bài 6: Lũy thừa với số mũ tự nhiên |  |
| 8 | Thước đo góc | 45 | - Bài 37: Số đo góc  - Luyện tập chung  - Bài tập cuối chương VIII |  |
| 9 | Ê ke | 45 | - Các bài học Chương IV. Một số hình phẳng trong thực tiễn.  - Các bài học Chương V. Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên.  - Các bài học Chương VIII. Những hình hình học cơ bản. |  |
| 10 | Com pa | 45 | - Các bài học Chương IV. Một số hình phẳng trong thực tiễn.  - Các bài học Chương V. Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên.  - Các bài học Chương VIII. Những hình hình học cơ bản. |  |
| 11 | Kéo cắt giấy | 45 | - Bài 18: Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều  - Bài 19: Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân.  - Bài 21: Hình có trục đối xứng  - Bài 22: Hình có tâm đối xứng  - Tấm thiệp và phòng học của em |  |
| 12 | Giấy A4 | 45 | - Bài 18: Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều  - Bài 19: Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân.  - Tấm thiệp và phòng học của em |  |
| 13 | Hộp xúc sắc | 46 | - Bài 42: Kết quả có thể và sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm  - Bài 43: Xác suất thực nghiệm |  |
| 14 | Giấy bìa | 45 | - Bài 42: Kết quả có thể và sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm  - Bài 43: Xác suất thực nghiệm |  |
| 15 | Băng dính hai mặt | 45 | Tấm thiệp và phòng học của em |  |
| 16 | Bút màu | 45 | Tấm thiệp và phòng học của em |  |
| 17 | Phấn màu | 1 | Bài 41: Biểu đồ cột kép |  |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập** *(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phòng | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
| 1 | Phòng máy vi tính | 1 phòng  (16 máy tính) | Sử dụng để giảng dạy bài: Vẽ hình đơn giản với phần mềm GeoGebra |  |

**II. Kế hoạch dạy học[[1]](#footnote-1)**

1. **Phân phối chương trình**

**Cả năm: 35 tuần (140 tiết)**

**Trong đó: Học kì I: 18 tuần ( 72 tiết); Học kì II: 17 tuần (68 tiết)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) |
| **HỌC KỲ I**  **CHƯƠNG I: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN (12 tiết)** | | | |
| Tiết  1 | Bài 1: Tập hợp | 1 | * Nhận biết tập hợp và các phần tử của nó. * Mô tả một tập hợp (Cho một tập hợp). * Sử dụng kí hiệu và cách diễn đạt toán học nhờ tập hợp. |
| 2 | Bài 2: Cách ghi số tự nhiên | 1 | * Nhận biết giá trị các chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân. * Biểu diễn mỗi số tự nhiên thành tổng giá trị các chữ số của nó. * Đọc và viết số La Mã từ 1 đến 30. |
| 3 | Bài 3: Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | 1 | * Nhận biết thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên. * So sánh hai số tự nhiên. |
| 4 | Bài 4: Phép cộng và phép trừ số tự nhiên | 1 | * Thực hiện phép cộng và phép trừ số tự nhiên. * Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí. * Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép cộng và phép trừ . |
| 5,6 | Bài 5: Phép nhân và phép chia số tự nhiên | 2 | * Thực hiện phép nhân hai số tự nhiên. * Thực hiện phép chia hai số tự nhiên ( chia hết và chia có dư). * Áp dụng tính chất của phép nhân và phép chia trong tính toán (tính nhẩm, tính hợp lí). * Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép nhân và phép chia số tự nhiên. |
| 7 | Luyện tập chung | 1 | Nâng cao kĩ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kĩ năng của các bài học (từ Bài 1 đến Bài 5) lại với nhau. |
| 8,9 | Bài 6: Lũy thừa với số mũ tự nhiên | 2 | * Thực hiện phép tính nâng lên lũy thừa với số mũ tự nhiên. * Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. * Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên. |
| 10 | Bài 7: Thứ tự thực hiện các phép tính | 1 | * Nhận biết thứ tự thực hiện các phép tính. * Tính giá trị của một biểu thức. |
| 11 | Luyện tập chung | 1 | Củng cố kiến thức Bài 6 và Bài 7, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 12 | Bài tập cuối chương I | 1 | Củng cố kiến thức từ Bài 1 đến Bài 7, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| **CHƯƠNG II. TÍNH CHIA HẾT TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN (15 tiết)** | | | |
| 13,14 | Bài 8: Quan hệ chia hết và tính chất | 2 | * Nhận biết quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. * Tìm các ước và bội của một số tự nhiên. * Nhận biết tính chia hết của một tổng cho một số. |
| 15,16 | Bài 9: Dấu hiệu chia hết | 2 | Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2; 5; 9; 3 hay không. |
| 17,18 | Bài 10: Số nguyên tố | 2 | * Nhận biết khái niệm số nguyên tố và hợp số. * Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. |
| 19,20 | Luyện tập chung | 1 | Củng cố kiến thức từ Bài 8 đến Bài 10, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 21,22 | Bài 11: Ước chung. Ước chung lớn nhất | 2 | * Xác định ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho. * Nhận biết phân số tối giản. |
| 23,24 | Bài 12: Bội chung. Bội chung nhỏ nhất | 2 | * Tìm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên. * Sử dụng bội chung nhỏ nhất để quy đồng mẫu các phân số và cộng, trừ phân số. |
| 25,26 | Luyện tập chung | 1 | Củng cố, rèn luyện kĩ năng:   * Phân tích một số ra thừa số nguyên tố. * Tìm ƯCLN và BCNN. * Vận dụng ƯCLN và BCNN trong một số bài toán thực tiễn. |
| 27 | Bài tập cuối chương II | 2 | Củng cố kiến thức từ Bài 8 đến Bài 12, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 29,30 | Kiểm tra giữa kỳ 1 | 2 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương I, chương II, chương 4 |
| **CHƯƠNG III. SỐ NGUYÊN (13 tiết)** | | | |
| 31,32 | Bài 13: Tập hợp các số nguyên | 2 | * Nhận biết, đọc và viết số nguyên. * Nhận biết tập hợp số nguyên. * Nhận biết ý nghĩa của số nguyên âm trong một số tình huống thực tế. * Biểu diễn số nguyên trên trục số. * So sánh hai số nguyên. |
| 33,34,35 | Bài 14: Phép cộng và phép trừ số nguyên | 3 | * Thực hiện phép cộng, trừ hai số nguyên. * Vận dụng các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí. * Giải toán thực tiễn liên quan đến phép cộng hay trừ hai số nguyên. |
| 36 | Bài 15: Quy tắc dấu ngoặc | 1 | Nhận biết và áp dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán nhất là để tính nhẩm hay tính hợp lí. |
| 37,38 | Luyện tập chung | 2 | Củng cố kiến thức Bài 13 đến Bài 15, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 39,40 | Bài 16: Phép nhân số nguyên | 2 | * Thực hiện phép nhân hai số nguyên. * Vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lí. * Giải toán thực tiễn liên quan đến phép nhân số nguyên. |
| 41 | Bài 17: Phép chia hết. Ước và bội của một số nguyên | 1 | * Thực hiện phép chia hết đối với số nguyên. * Nhận biết quan hệ chia hết trong tập hợp số nguyên. * Nhận biết, tìm ước và bội của một số nguyên. |
| 42,43 | Luyện tập chung | 2 | Củng cố kiến thức Bài 16 và Bài 17, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học xung quanh bốn phép tính cộng, trừ, nhân và chia (hết) để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 44 | Bài tập cuối chương III | 2 | Củng cố kiến thức từ Bài 13 đến Bài 17, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 45 | Ôn tập học kì I | 2 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương I, chương II, chương III, chương IV |
| 46,47 | Kiểm tra học kì I | 2 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương I, chương II, chương III, chương IV |
| **CHƯƠNG VI. PHÂN SỐ (15 tiết)** | | | |
| 48,49 | Bài 23: Mở rộng phân số. Phân số bằng nhau | 2 | * Nhận biết phân số với tử và mẫu là các số nguyên. * Nhận biết hai phân số bằng nhau, quy tắc bằng nhau của hai phân số. * Nêu và áp dụng hai tính chất cơ bản của phân số. * Rút gọn phân số |
| 50,51 | Bài 24: So sánh phân số. Hỗn số dương | 2 | * Quy đồng mẫu nhiều phân số. * So sánh hai phân số. * Nhận biết hỗn số dương. * Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 52,53,54 | Luyện tập chung | 3 | Củng cố, rèn luyện kiến thức, kĩ năng về:   * Quy tắc bằng nhau của hai phân số; tính chất cơ bản của phân số. * Quy đồng mẫu nhiều phân số; * Rút gọn phân số; * So sánh phân số; * Hỗn số dương; * Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn. |
| 55,56 | Bài 25: Phép cộng và phép trừ phân số | 2 | * Thực hiện phép cộng, trừ phân số. * Vận dụng các tính chất của phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tính toán. * Nhận biết số đối của một phân số. * Giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 57,58 | Bài 26: Phép nhân và phép chia phân số | 2 | * Nhận biết phân số nghịch đảo của một phân số khác 0. * Thực hiện phép nhân, chia phân số. * Vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. |
| 59 | Bài 27: Hai bài toán về phân số | 1 | * Tìm giá trị phân số của một số cho trước. * Tìm một số biết giá trị phân số của nó. * Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với hai bài toán về phân số. |
| 60,61 | Luyện tập chung | 2 | Củng cố, rèn luyện kiến thức, kĩ năng về:   * Phép cộng và phép trừ hai phân số. * Phép nhân và phép chia hai phân số. * Vận dụng trong tính giá trị của biểu thức có nhiều phép tính. * Tính giá trị của biểu thức chứa chữ. * Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn. |
| 62 | Bài tập cuối chương VI | 1 | Củng cố lại kiến thức và kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán tổng hợp cuối chương. |
| **CHƯƠNG VII. SỐ THẬP PHÂN (11 tiết)** | | | |
| 63 | Bài 28: Số thập phân | 1 | * Nhận biết số thập phân âm, số đối của một số thập phân. * So sánh hai số thập phân. * Sử dụng số thập phân trong một số tình huống thực tiễn. |
| 64,65,66,67 | Bài 29: Tính toán với số thập phân | 4 | * Thực hiện phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân. * Vận dụng các tính chất của phép tính trong tính toán. * Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân. |
| 68 | Bài 30: Làm tròn và ước lượng | 1 | * Làm tròn số thập phân. * Ước lượng kết quả phép đo, phép tính. * Vận dụng làm tròn số thập phân trong một số tình huống thực tiễn. |
| 69,70 | Bài 31: Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm | 2 | * Tính tỉ số hay tỉ số phần trăm của hai số, hai đại lượng. * Tính giá trị phần trăm của một số cho trước. Tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó. * Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tỉ số, tỉ số phần trăm. |
| 71,72 | Luyện tập chung | 2 | Củng cố kiến thức Bài 28 đến Bài 31, rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn. |
| 73 | Bài tập cuối chương VII | 1 | Củng cố lại kiến thức, hệ thống được các nội dung đã học trong chương và kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán có nội dung tổng hợp, liên kết các kiến thức học trong các bài học khác nhau. |
| 74 | Ôn tập giữa kỳ 2 | 1 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương VI, chương VII, chương VIII đến tiết 34 |
| 75,76 | Kiểm tra giữa kỳ 2 | 2 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương VI, chương VII, chương VIII đến tiết 34 |
| **CHƯƠNG IX. DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM (16 tiết)** | | | |
| 77,78 | Bài 38: Dữ liệu và thu thập dữ liệu | 2 | * Nhận biết các loại dữ liệu. * Nhận biết tính hợp lí của dữ liệu. * Thu thập dữ liệu. |
| 79,80 | Bài 39: Bảng thống kê và biểu đồ tranh | 2 | * Đọc và phân tích dữ liệu từ bảng thống kê, biểu đồ tranh. * Biểu diễn dữ liệu vào bảng thống kê, biểu đồ tranh. |
| 81,82 | Bài 40: Biểu đồ cột | 2 | * Vẽ biểu đồ cột từ bảng thống kê cho trước. * Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột. * Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột. |
| 83,84 | Bài 41: Biểu đồ cột kép | 2 | * Vẽ biểu đồ cột kép; Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột kép. * Nhận ra quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép. |
| 85,86 | Luyện tập chung  Em sẽ làm gì trong tương lai? | 2 | Học sinh hiểu được sơ bộ các bước để phân tích dữ liệu cũng như ôn tập được các kiến thức, kĩ năng vừa được học trong 4 bài thống kê ( Từ bài 38 đến bài 41) |
| 87,88 | Bài 42: Kết quả có thể và sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm | 2 | * Nhận biết tính không đoán trước về kết quả của một số trò chơi, thí nghiệm. * Liệt kê các kết quả có thể xảy ra trong các trò chơi, thí nghiệm đơn giản. * Nhận biết một sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm có xảy ra hay không. |
| 89 | Bài 43: Xác suất thực nghiệm | 1 | * Nhận biết được khả năng xảy ra một sự kiện. * Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm. |
| 90,91 | Bài tập cuối chương IX | 1 | Củng cố lại kiến thức, hệ thống được các nội dung đã học trong chương và kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán có nội dung tổng hợp. |
| **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM (5 tiết)** | | | |
| 92 | Kế hoạch chi tiêu cá nhân và gia đình | 1 | * Giúp HS làm quen với việc xây dựng một kế hoạch đơn giản về tài chính. * Áp dụng được các kiến thức về tỉ số phần trăm vào những vấn đề cụ thể trong đời sống. * Giáo dục ý thức chi tiêu có kế hoạch. |
| 93,94 | Hoạt động thể thao nào được yêu thích nhất trong hè? | 2 | Thông qua hoạt động trải nghiệm, học sinh luyện tập được một số kĩ năng:   * Đặt câu hỏi nghiên cứu, lập bảng hỏi, thu thập và tổ chức dữ liệu với bảng thống kê. * Biểu diễn và phân tích dữ liệu với các loại biểu đồ tranh, cột, cột kép và bảng thống kê đã học. |
| 95,96 | Vẽ hình đơn giản với phần mềm GeoGebra | 2 | Vẽ những hình có trục đối xứng, hình có tâm đối xứng bằng phần mềm GeoGebra. |
| 97 | Ôn tập học kì II | 2 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương VI, chương VII, chương VIII, chương IX. |
| 98,99 | Kiểm tra học kì II | 2 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương VI, chương VII, chương VIII, chương IX. |

**Phần Hình học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) |
| **CHƯƠNG IV. MỘT SỐ HÌNH PHẲNG TRONG THỰC TIỄN (12 tiết)** | | | |
| Tiết  1,2,3 | Bài 18: Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều | 3 | * Nhận dạng các hình trong bài. * Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều. * Vẽ hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. * Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều. |
| 4,5,6 | Bài 19: Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân | 3 | * Mô tả một số yếu tố cơ bản ( cạnh, đỉnh, góc) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. * Vẽ hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. |
| 7,8,9 | Bài 20: Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học | 3 | Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, tính diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang. |
| 10,11 | Luyện tập chung | 2 | * Nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học. * Nắm vững công thức tính chu vi và diện tích của các tứ giác đã học. * Vẽ thành thạo tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật. * Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang. |
| 12 | Bài tập cuối chương IV | 1 | Củng cố, tổng hợp kiến thức từ Bài 18 đến Bài 20, rèn luyện cho HS các kĩ năng vẽ hình, tính toán về chu vi, diện tích của các tứ giác gắn với các bài tập thực tế. |
| **CHƯƠNG V. TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA HÌNH PHẲNG TRONG TỰ NHIÊN (7 tiết)** | | | |
| 13,14 | Bài 21: Hình có trục đối xứng | 2 | * Nhận biết hình có trục đối xứng. * Nhận biết trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy. * Gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản. |
| 15,16 | Bài 22: Hình có tâm đối xứng | 2 | * Nhận biết hình có tâm đối xứng. * Nhận biết tâm đối xứng của một số hình đơn giản. * Gấp giấy để cắt được một số hoa văn trang trí hoặc một số hình có tâm đối xứng đơn giản. |
| 17,18 | Luyện tập chung | 2 | * Nhắc lại được khái niệm hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng. * Tìm được trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản. * Khôi phục được hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước. |
| 19 | Bài tập cuối chương V | 1 | Củng cố lại kiến thức và kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán cụ thể. |
| **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM (5 tiết)** | | | |
| 20,21 | Tấm thiệp và phòng học của em | 2 | Ứng dụng các kiến thức đã học về các hình phẳng trong thực tiễn vào giải quyết một số tình huống trong cuộc sống như mĩ thuật, thủ công, xác định phòng học đạt mức chuẩn về ánh sáng,... |
| 22,23 | Vẽ hình đơn giản với phần mềm GeoGebra | 2 | Sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình đơn giản như điểm, đoạn thẳng, góc, ... đến hình đẹp như tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,... và đặc biệt là các hình có tính chất đối xứng. |
| 24 | Sử dụng máy tính cầm tay | 1 | Sử dụng máy tính cầm tay để thực hành các phép tính đã học với số tự nhiên, số nguyên, số thập phân. |
| 25 | Ôn tập học hì 1 | 1 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương I, chương II, chương III, chương IV, chương V. |
| **CHƯƠNG VIII. NHỮNG HÌNH HỌC CƠ BẢN (16 tiết)** | | | |
| 26,27,28 | Bài 32: Điểm và đường thẳng | 3 | * Nhận biết các quan hệ: Điểm thuộc đường thẳng, đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt, ba điểm thẳng hàng. * Nhận biết hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song. * Giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 29,30 | Bài 33: Điểm nằm giữa hai điểm. Tia. | 2 | * Nhận biết các khái niệm tia, hai tia đối nhau. * Nhận biết điểm nằm giữa hai điểm. * Giải các bài toán thực tế có liên quan. |
| 31,32 | Bài 34: Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng. | 2 | * Nhận biết đoạn thẳng. * Biết đo độ dài đoạn thẳng. * Giải các bài toán thực tế có liên quan đến đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng. |
| 33 | Bài 35: Trung điểm của đoạn thẳng. | 1 | * Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng. * Giải các bài toán thực tế có liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng. |
| 34,35 | Luyện tập chung | 2 | Củng cố, rèn luyện kiến thức, kĩ năng về:   * Điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm. * Hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau. * Tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. |
| 36,37 | Bài 36: Góc | 2 | * Nhận biết góc, đỉnh và cạnh của góc. * Nhận biết góc bẹt. * Nhận biết điểm trong của một góc. |
| 38,39 | Bài 37: Số đo góc | 2 | * Nhận biết được khái niệm số đo góc. * Nhận biết được các góc đặc biệt ( góc vuông, góc nhọn, góc tù). |
| 40 | Luyện tập chung | 1 | * Nắm vững kiến thức về: Góc, điểm trong của góc, số đo góc, các góc đặc biệt. * Đọc đúng tên góc, đỉnh, cạnh của góc. * Đo được góc cho trước. |
| 41 | Bài tập cuối chương VIII | 1 | Củng cố lại kiến thức, hệ thống được các nội dung đã học trong chương và kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán có nội dung tổng hợp và vận dụng có liên quan. |

**2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Chuyên đề  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

*(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.*

*(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.*

*(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.*

**3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài kiểm tra, đánh giá | Thời gian  (1) | Thời điểm  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) | Hình thức  (4) |
| Giữa Học kỳ 1 | 90 phút | Tuần 10 tháng 11 năm 2021 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương I và Chương II, chương IV. | Viết trên giấy |
| Cuối Học kỳ 1 | 90 phút | Tuần 18 tháng 12 năm 2021 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương I, chương II, chương III, chương IV, chương V. | Viết trên giấy |
| Giữa Học kỳ 2 | 90 phút | Tuần 28 tháng 3 năm 2022 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương VI, VII, chương VIII ( Đến hết tiết 35). | Viết trên giấy |
| Cuối Học kỳ 2 | 90 phút | Tuần 35 tháng 5 năm 2022 | Đáp ứng yêu cầu cần đạt Chương VI, chương VII, chương VIII, chương IX. | Viết trên giấy |

*(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.*

*(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.*

*(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).*

*(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.*

**III. Các nội dung khác (nếu có):**

.......................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ TRƯỞNG**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *Ngọc sơn, ngày 4 tháng 8 năm 2021*  **HIỆU TRƯỞNG**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

1. Đối với tổ gép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn [↑](#footnote-ref-1)